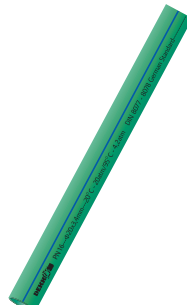




BẢNG GIÁ ỐNG VÀ PHỤ KIỆN NHỰA CHỊU NHIỆT PPR



Đơn vị tính: VNĐ/m (Unit: VND/m)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ SIZE	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
ỐNG PN10 - PN10 PIPE				
	Φ20 x 1.9mm*	10	13,600	14,688
	Φ20 x 2.3mm	10	16,200	17,496
	Φ25 x 2.3mm*	10	20,800	22,464
	Φ25 x 2.8mm	10	28,900	31,212
	Φ32 x 2.9mm	10	37,600	40,608
	Φ40 x 3.7mm	10	50,400	54,432
	Φ50 x 4.6mm	10	73,900	79,812
	Φ63 x 5.8mm	10	117,800	127,224
	Φ75 x 6.8mm	10	164,400	177,552
	Φ90 x 8.2mm	10	238,500	257,580
	Φ110 x 10.0mm	10	381,600	412,128
	Φ125 x 11.4mm	10	472,400	510,192
	Φ140 x 12.7mm	10	583,200	629,856
	Φ160 x 14.6mm	10	792,600	856,008
	Φ180 x 16.4mm	10	1,253,300	1,353,564
Φ200 x 18.2mm	10	1,520,600	1,642,248	
ỐNG PN16 - PN16 PIPE				
	Φ20 x 2.8mm	16	18,100	19,548
	Φ25 x 3.5mm	16	33,300	35,964
	Φ32 x 4.4mm	16	45,200	48,816
	Φ40 x 5.5mm	16	61,200	66,096
	Φ50 x 6.9mm	16	97,300	105,084
	Φ63 x 8.6mm	16	152,900	165,132
	Φ75 x 10.3mm	16	208,400	225,072
	Φ90 x 12.3mm	16	291,800	315,144
	Φ110 x15.1mm	16	444,600	480,168
	Φ125 x 17.1mm	16	576,600	622,728
	Φ140 x 19.2mm	16	701,600	757,728
	Φ160 x 21.9mm	16	972,600	1,050,408
	Φ180 x 24,6mm	16	1,742,300	1,881,684
	Φ200 x 27.4mm	16	2,154,900	2,327,292
ỐNG PN20 - PN20 PIPE				
	Φ20 x 3.4mm	20	20,100	21,708
	Φ25 x 4.2mm	20	35,500	38,340
	Φ32 x 5.4mm	20	51,800	55,944
	Φ40 x 6.7mm	20	80,300	86,724
	Φ50 x 8.3mm	20	124,800	134,784
	Φ63 x 10.5mm	20	197,000	212,760
	Φ75 x 12.5mm	20	279,300	301,644
	Φ90 x 15.0mm	20	407,000	439,560
	Φ110 x18.3mm	20	602,500	650,700
	Φ125 x 20.8mm	20	776,900	839,052
	Φ140 x 23.3mm	20	979,900	1,058,292
	Φ160 x 26.6mm	20	1,301,000	1,405,080
	Φ180 x 29.0mm	20	2,131,500	2,302,020
	Φ200 x 33.2mm	20	2,647,900	2,859,732

Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/pc)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ SIZE	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
CÚT 90° - 90° ELBOW				
	Φ20	25	4,100	4,428
	Φ25	25	5,400	5,832
	Φ32	25	9,300	10,044
	Φ40	25	15,300	16,524
	Φ50	25	26,900	29,052
	Φ63	25	82,200	88,776
	Φ75	25	107,200	115,776
	Φ90	25	165,300	178,524
	Φ110	25	336,900	363,852
	Φ140	20	728,100	786,348
	Φ160	20	1,092,200	1,179,576
CHÉCH 45° - 45° ELBOW				
	Φ20	25	3,300	3,564
	Φ25	25	5,400	5,832
	Φ32	25	8,100	8,748
	Φ40	25	16,000	17,280
	Φ50	25	30,600	33,048
	Φ63	25	70,200	75,816
	Φ75	25	107,900	116,532
	Φ90	25	128,500	138,780
	Φ110	25	223,800	241,704
	Φ140	20	588,700	635,796
TÊ - TEE				
	Φ20	25	4,700	5,076
	Φ25	25	7,300	7,884
	Φ32	25	12,100	13,068
	Φ40	25	18,700	20,196
	Φ50	25	36,900	39,852
	Φ63	25	92,400	99,792
	Φ75	25	138,800	149,904
	Φ90	25	215,400	232,632
	Φ110	25	333,500	360,180
	Φ140	20	759,500	820,260
	Φ160	20	1,421,600	1,535,328

* Sản phẩm ngoài tiêu chuẩn

Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/pc)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ SIZE	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
TÊ THU - REDUCING TEE				
	Φ25/20	25	7,300	7,884
	Φ32/20	25	12,900	13,932
	Φ32/25	25	12,900	13,932
	Φ40/20	25	28,300	30,564
	Φ40/25	25	28,300	30,564
	Φ40/32	25	28,300	30,564
	Φ50/20	25	49,700	53,676
	Φ50/25	25	49,700	53,676
	Φ50/32	25	49,700	53,676
	Φ50/40	25	49,700	53,676
	Φ63/20	25	87,300	94,284
	Φ63/25	25	87,300	94,284
	Φ63/32	25	87,300	94,284
	Φ63/40	25	87,300	94,284
	Φ63/50	25	87,300	94,284
	Φ75/40	25	119,500	129,060
	Φ75/50	25	119,500	129,060
	Φ75/63	25	119,500	129,060
	Φ90/50	25	186,300	201,204
	Φ90/63	25	201,500	217,620
	Φ90/75	25	221,700	239,436
	Φ110/63	25	319,600	345,168
	Φ110/75	25	319,600	345,168
	Φ110/90	25	319,600	345,168

Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/pc)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ SIZE	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
CÔN THU - REDUCER				
	Φ25/20	25	3,300	3,564
	Φ32/20	25	4,700	5,076
	Φ32/25	25	4,700	5,076
	Φ40/20	25	7,300	7,884
	Φ40/25	25	7,300	7,884
	Φ40/32	25	7,300	7,884
	Φ50/20	25	13,200	14,256
	Φ50/25	25	13,200	14,256
	Φ50/32	25	13,200	14,256
	Φ50/40	25	13,200	14,256
	Φ63/20	25	25,500	27,540
	Φ63/25	25	25,500	27,540
	Φ63/32	25	25,500	27,540
	Φ63/40	25	25,500	27,540
	Φ63/50	25	25,500	27,540
	Φ75/20	25	44,400	47,952
	Φ75/25	25	44,400	47,952
	Φ75/32	25	44,400	47,952
	Φ75/40	25	44,400	47,952
	Φ75/50	25	44,400	47,952
	Φ75/63	25	44,400	47,952
	Φ90/32	25	72,100	77,868
	Φ90/40	25	72,100	77,868
	Φ90/50	25	72,100	77,868
	Φ90/63	25	72,100	77,868
	Φ90/75	25	72,100	77,868
	Φ110/40	25	127,600	137,808
	Φ110/50	25	127,600	137,808
	Φ110/63	25	127,600	137,808
	Φ110/90	25	127,600	137,808
	Φ110/75	25	127,600	137,808

Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/pc)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ SIZE	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
MĂNG SÔNG - COUPLING				
	Φ20	25	2,100	2,268
	Φ25	25	3,600	3,888
	Φ32	25	5,600	6,048
	Φ40	25	8,900	9,612
	Φ50	25	16,000	17,280
	Φ63	25	32,000	34,560
	Φ75	25	53,600	57,888
	Φ90	25	90,700	97,956
	Φ110	25	147,100	158,868
MĂNG SÔNG REN TRONG - FEMALE THREADED COUPLING				
	Φ20*1/2"	25	36,400	39,312
	Φ25*1/2"	25	44,400	47,952
	Φ25*3/4"	25	49,600	53,568
	Φ32*1"	25	80,900	87,372
	Φ40*1-1/4"	25	200,400	216,432
	Φ50*1-1/2"	25	265,900	287,172
	Φ63*2"	25	538,000	581,040
	Φ75*2-1/2"	20	765,800	827,064
	Φ90*3"	20	1,535,800	1,658,664
	Φ110*4"	20	2,865,400	3,094,632
MĂNG SÔNG REN NGOÀI - MALE THREADED COUPLING				
	Φ20*1/2"	25	46,000	49,680
	Φ25*1/2"	25	53,100	57,348
	Φ25*3/4"	25	64,100	69,228
	Φ32*1"	25	94,700	102,276
	Φ40*1-1/4"	25	275,400	297,432
	Φ50*1-1/2"	25	344,300	371,844
	Φ63*2"	25	583,400	630,072
	Φ75*2-1/2"	20	894,100	965,628
	Φ90*3"	20	1,807,400	1,951,992
	Φ110*4"	20	3,040,800	3,284,064

Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/pc)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ SIZE	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
CÚT REN TRONG 90° - FEMALE THREADED 90° ELBOW				
	Φ20*1/2"	25	40,400	43,632
	Φ25*1/2"	25	46,000	49,680
	Φ25*3/4"	25	61,800	66,744
	Φ32*1"	25	114,300	123,444
CÚT REN NGOÀI 90° - MALE THREADED 90° ELBOW				
	Φ20*1/2"	25	56,900	61,452
	Φ25*1/2"	25	64,300	69,444
	Φ25*3/4"	25	76,000	82,080
	Φ32*1"	25	121,000	130,680
TÊ REN TRONG - FEMALE THREADED TEE				
	Φ20*1/2"	25	40,800	44,064
	Φ25*1/2"	25	43,600	47,088
	Φ25*3/4"	25	63,600	68,688
TÊ REN NGOÀI - MALE THREADED TEE				
	Φ20*1/2"	25	50,200	54,216
	Φ25*1/2"	25	54,500	58,860
	Φ25*3/4"	25	66,000	71,280
RẮCCO NHỰA - UNION				
	Φ20	10	26,500	28,620
	Φ25	10	38,900	42,012
	Φ32	10	56,000	60,480
	Φ40	10	64,300	69,444
	Φ50	10	96,600	104,328
	Φ63	10	223,700	241,596
RẮCCO REN NGOÀI - MALE THREADED UNION				
	Φ20*1/2"	25	96,700	104,436
	Φ25*3/4"	25	150,100	162,108
	Φ25*1"	25	207,500	224,100
	Φ32*1"	25	236,600	255,528
	Φ40*1-1/4"	25	351,200	379,296
	Φ50*1-1/2"	25	619,700	669,276
	Φ63*2"	25	838,200	905,256
RẮCCO REN TRONG - FEMALE THREADED UNION				
	Φ20*1/2"	25	90,600	97,848
	Φ25*3/4"	25	145,000	156,600
	Φ32*1"	25	212,700	229,716
	Φ40*1-1/4"	25	333,100	359,748
	Φ50*1-1/2"	25	580,200	626,616
	Φ63*2"	25	733,300	791,964

Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/pc)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ SIZE	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
VAN CHẶN HÀM ÉCH TAY NHỰA - VALVE-PLASTIC HANDLE				
	Φ20	25	142,500	153,900
	Φ25	25	193,200	208,656
	Φ32	25	222,800	240,624
	Φ40	25	345,200	372,816
	Φ50	25	588,100	635,148
VAN CỬA ĐỒNG TAY NHỰA - GATE VALVE				
	Φ20	25	191,200	206,496
	Φ25	25	220,000	237,600
	Φ32	20	315,600	340,848
	Φ40	20	531,200	573,696
	Φ50	20	828,400	894,672
	Φ63	20	1,276,500	1,378,620
VAN BI NHỰA - BALL VALVE				
	Φ20	25	178,700	192,996
	Φ25	25	220,000	237,600
VAN BI ĐỒNG 2 ĐẦU RACCO PPR - PPR DOUBLE UNION BRASS BALL VALVE				
	Φ15	16		
	Φ20	16		
	Φ25	16		
	Φ32	16		
	Φ40	16		
	Φ50	16		
VAN BI TAY 3 CẠNH - BALL VALVE-3 CORNER HANDLE				
	Φ20	25	385,800	416,664
	Φ25	25	407,300	439,884
ĐẦU NỐI BÍCH - FLANGE				
	Φ50	25	20,900	22,572
	Φ63	25	26,600	28,728
	Φ75	25	43,900	47,412
	Φ90	25	68,700	74,196
	Φ110	25	101,800	109,944

Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/pc)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ SIZE	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
BÍT - END CAP				
	Φ20	25	2,000	2,160
	Φ25	25	3,500	3,780
	Φ32	25	4,700	5,076
	Φ40	25	6,800	7,344
	Φ50	25	12,900	13,932
	Φ63	25	21,500	23,220
	Φ75	25	111,200	120,096
	Φ90	25	125,100	135,108
	Φ110	25	137,500	148,500
ỐNG TRÁNH - SWAN NECK				
	Φ20	25	10,400	11,232
	Φ25	25	17,400	18,792
BỘ MÁY HÀN - WELDING FUSION MACHINE				
	Φ20 - Φ50		1,200,000	1,296,000
	Φ63 - Φ110		2,200,000	2,376,000
KÉO CẮT - CUTTER TOOL				
	Φ20 - Φ32			
ĐẦU HÀN - MOULD				
	Φ20 - Φ25		26,000	28,600
	Φ32 - Φ40		52,000	57,200
	Φ50		65,000	71,500
	Φ63		104,000	114,400
	Φ75		156,000	171,600
	Φ90		195,000	214,500
	Φ110		221,000	243,100